

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Nghị quyết số 103/NQ-HDT ngày 21/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường Đại học An Giang;

Luật Giáo dục số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021;

Công văn 403/ĐHQG-ĐT ngày 14/3/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn xét tuyển trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Quyết định số 336/QĐ-ĐHQG ngày 30/3/2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân cấp, phân quyền trong công tác đào tạo theo hướng đổi mới, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở đào tạo và bảo đảm quản trị thống nhất toàn hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 838/QĐ-ĐHAG ngày 26/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ năm 2026 của Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ năm 2026 của Trường Đại học An Giang ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2026; các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trí

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**



THÔNG TIN TUYỂN SINH

**TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ
NĂM 2026**

An Giang, năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	1
II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	2
2.1. Tên cơ sở đào tạo	2
2.2. Địa chỉ trang thông tin điện tử	2
2.3. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi	2
III. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	2
3.1. Ngành tuyển sinh.....	2
3.2. Phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời gian tuyển sinh	3
3.2.1. Phương thức tuyển sinh.....	3
3.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	3
3.2.3. Thời gian tuyển sinh (dự kiến).....	4
3.2.4. Hình thức tuyển sinh	4
3.3. Đối tượng tuyển sinh.....	4
3.3.1. Tuyển thẳng.....	4
3.3.2. Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ.....	5
3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên	5
3.4.1. Đối tượng ưu tiên	5
3.4.2. Mức ưu tiên	5
3.5. Quy trình tuyển sinh.....	6
3.5.1. Xét tuyển thẳng	6
3.5.2. Xét tuyển	6
3.6. Bổ sung kiến thức.....	6
3.6.1. Ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức	6
3.6.2. Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	7
3.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo	11
3.8. Hồ sơ dự tuyển, thu tiền dự tuyển và học phí	11
3.8.1. Hồ sơ dự tuyển	11
3.8.2. Thu tiền dự tuyển	12
3.8.3. Học phí	13
3.9. Đánh giá năng lực ngoại ngữ của thí sinh	13
3.9.1. Địa điểm tổ chức Hội đồng Đánh giá năng lực ngoại ngữ (Hội đồng thi).....	13
3.9.2. Cấu trúc bài thi và năng lực thí sinh cần đạt được	13
3.9.3. Đơn vị phối hợp tổ chức thi	13
3.10. Điều kiện trúng tuyển.....	13

3.10.1. Đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng	13
3.10.2. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển	13
3.10.3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm xét tuyển	13
4.1. Ngành tuyển sinh.....	14
4.2. Phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời gian tuyển sinh	14
4.2.1. Phương thức tuyển sinh.....	14
4.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	14
4.2.3. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)	14
4.3. Đối tượng tuyển sinh	15
4.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên	15
4.4.1. Đối tượng ưu tiên	15
4.4.2. Mức ưu tiên	15
4.5. Quy trình tuyển sinh.....	16
4.6. Bổ sung kiến thức.....	16
4.6.1. Danh mục ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức	16
4.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo	17
4.8. Hồ sơ dự tuyển, thu tiền dự tuyển, học phí	17
4.8.1. Hồ sơ dự tuyển	17
4.8.2. Thu tiền dự tuyển	18
4.8.3. Học phí	19
4.9. Điều kiện trúng tuyển.....	19
4.9.1. Đáp ứng các tiêu chí xét tuyển	19
4.9.2. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm xét tuyển	19
5.1. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh	19
5.2. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)	19
5.3. Hình thức tuyển sinh	20
5.4. Đối tượng tuyển sinh.....	20
5.5. Quy trình tuyển sinh.....	20
5.6. Bổ sung kiến thức.....	20
5.6.1. Danh mục ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức	21
5.6.2. Danh mục ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức	21
5.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo	21
5.8. Hồ sơ dự tuyển, thu tiền dự tuyển, học phí	21
5.8.1. Hồ sơ dự tuyển	21
5.8.2. Thu tiền dự tuyển	22
5.8.3. Học phí	22

5.9. Điều kiện trúng tuyển.....	22
6.1. Phối hợp với Phân hiệu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tại Bến Tre tổ chức tuyển sinh và đào tạo các ngành (Dự kiến)	22
6.2. Phối hợp với Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM (Dự kiến)	23
6.3. Phối hợp với Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM (Dự kiến)	23
6.4. Phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (Dự kiến).....	23
PHỤ LỤC 1	24
PHỤ LỤC 2	26
PHỤ LỤC 3	30
PHỤ LỤC 4	34
PHỤ LỤC 5	37
PHỤ LỤC 6	39
PHỤ LỤC 7	45

**THÔNG TIN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 861/QĐ-ĐHAG ngày 06/4/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Nghị quyết số 103/NQ-HĐT ngày 21/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường Đại học An Giang;

Luật Giáo dục số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021;

Công văn 403/ĐHQG-ĐT ngày 14/3/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn xét tuyển trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Quyết định số 336/QĐ-ĐHQG ngày 30/3/2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân cấp, phân quyền trong công tác đào tạo theo hướng đổi mới, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở đào tạo và bảo đảm quản trị thống nhất toàn hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 838/QĐ-ĐHAG ngày 26/4/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học

An Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Quyết định số 3127/QĐ-ĐHAG ngày 22/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc ban hành quy định về Tổ chức và Quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ;

Quyết định số 655/QĐ-ĐHAG ngày 16/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy định chương trình và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Tên cơ sở đào tạo

Tiếng Việt: Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh: An Giang University, Vietnam National University Ho Chi Minh City.

2.2. Địa chỉ trang thông tin điện tử

<http://www.agu.edu.vn>

2.3. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi

Tầm nhìn: Đến năm 2026, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo đại học và sau đại học đa ngành, đa lĩnh vực có chất lượng; đồng thời là một trong những cơ sở mạnh về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng, được quốc tế công nhận.

Sứ mạng: Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Chính trực – Tận tâm – Sáng tạo.

III. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

3.1. Ngành tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	Khoa học cây trồng	8620110	5228/QĐ-BGDĐT	27/08/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Quản lý giáo dục	8140114	3871/QĐ-BGDĐT	28/09/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Chăn nuôi	8620105	4384/QĐ-BGDĐT	16/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	2508/QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	Công nghệ thông tin	8480201	3274/QĐ-ĐHAG	31/12/2024	Trường Đại học An Giang
6	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	8440103	705/QĐ-ĐHAG	18/3/2026	Trường Đại học An Giang
7	Lý luận và Phương pháp dạy học (dự kiến)	8140110			Trường Đại học An Giang
8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (dự kiến)	8140111			Trường Đại học An Giang
9	Triết học (dự kiến)	8229001			Trường Đại học An Giang
10	Kỹ thuật môi trường (dự kiến)	8520320			Trường Đại học An Giang
11	Nuôi trồng thủy sản (dự kiến)	8620301			Trường Đại học An Giang

3.2. Phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời gian tuyển sinh

3.2.1. Phương thức tuyển sinh

Công tác tuyển sinh được thực hiện theo 02 phương thức xét tuyển, bao gồm:

- Xét tuyển thẳng;
- Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ.

3.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Thạc sĩ	35
2	Khoa học cây trồng	8620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Thạc sĩ	20
3	Chăn nuôi	8620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Thạc sĩ	15
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	Thạc sĩ	15

TT	Tên ngành	Mã ngành	Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)
5	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và Công nghệ thông tin	Thạc sĩ	25
6	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	8440103	Khoa học tự nhiên	Thạc sĩ	20
7	Lý luận và Phương pháp dạy học (dự kiến)	8140110	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Thạc sĩ	35
8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (dự kiến)	8140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Thạc sĩ	30
9	Triết học (dự kiến)	8229001		Thạc sĩ	15
10	Kỹ thuật môi trường (dự kiến)	8520320		Thạc sĩ	20
11	Nuôi trồng thủy sản (dự kiến)	8620301		Thạc sĩ	15

3.2.3. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

Nội dung	Đợt I	Đợt II
Nhận hồ sơ	Tháng 4-6/2026	Tháng 8-9/2026
Thời gian tổ chức xét hồ sơ	Tháng 6-7/2026	Tháng 9-10/2026
Công bố kết quả (dự kiến)	Tháng 7-8/2026	Tháng 11/2026
Thời gian nhập học (dự kiến)	Tháng 8-9/2026	Tháng 11/2026

3.2.4. Hình thức tuyển sinh

Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM tổ chức tuyển sinh sau đại học năm 2026 theo hình thức trực tiếp.

3.3. Đối tượng tuyển sinh

3.3.1. Tuyển thẳng

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên) thuộc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển thẳng, đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 và khoản 1 Điều 8 Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, và thuộc một trong các đối tượng sau:

- Tốt nghiệp đại học chính quy (hoặc tương đương trở lên) với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên và tốt nghiệp đúng thời hạn theo quy chế đào tạo đại học hiện hành;

- Tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi (điểm trung bình tích lũy từ 8,0 trở lên theo thang điểm 10);
- Tốt nghiệp đại học chính quy là thủ khoa của ngành;
- Tốt nghiệp đại học và đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi Olympic sinh viên; đạt giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, giải thưởng Eureka hoặc các giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức trong và ngoài nước.

Lưu ý: Thời gian được xem xét tuyển thẳng tối đa là 24 tháng, tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ dự tuyển.

3.3.2. Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên) thuộc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

Đối với thí sinh là người nước ngoài: phải tốt nghiệp trình độ đại học thuộc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển, đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 và khoản 1 Điều 8 Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Thí sinh không đáp ứng điều kiện về năng lực ngoại ngữ theo quy định hiện hành (xem Phụ lục 1) phải tham gia đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào theo chuẩn bậc 3/6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung châu Âu – CEFR).

3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

3.4.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương thuộc khu vực 1 theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận, điều động hoặc biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

3.4.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (kể cả trường hợp thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên phải nộp đầy đủ minh chứng hợp lệ cùng hồ sơ dự tuyển; Nhà trường không giải quyết việc bổ sung giấy tờ ưu tiên sau thời hạn quy định.

3.5. Quy trình tuyển sinh

3.5.1. Xét tuyển thẳng

Tiểu ban chuyên môn căn cứ đối tượng tuyển sinh tại Mục 3.3.1 của Đề án này và các tiêu chí quy định tại Phụ lục 2 để đánh giá hồ sơ thí sinh.

3.5.2. Xét tuyển

Căn cứ yêu cầu chuyên môn của từng ngành đào tạo, Tiểu ban chuyên môn xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá hồ sơ dự tuyển. Nội dung đánh giá có thể bao gồm: uy tín của cơ sở đào tạo nơi người dự tuyển đã tốt nghiệp; kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học; lý lịch khoa học; kinh nghiệm chuyên môn và các yếu tố liên quan khác (xem Phụ lục 2).

3.6. Bổ sung kiến thức

3.6.1. Ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức
1	Quản lý giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục
2	Khoa học cây trồng	8620110	- Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Trồng trọt - Khoa học đất - Nông học - Nông nghiệp
3	Chăn nuôi	8620105	- Chăn nuôi - Chăn nuôi - Thú y - Thú y - Dược thú y - Công nghệ sản xuất thức ăn
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý môi trường - Quản lý tài nguyên - Môi trường

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức
5	Công nghệ thông tin	8480201	- Tin học - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Kỹ thuật máy tính - Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính
6	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	8440103	- Vật lý học - Sư phạm Vật lý
7	Lý luận và Phương pháp dạy học (dự kiến)	8140110	Cử nhân các ngành đào tạo giáo viên và Khoa học giáo dục
8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (dự kiến)	8140111	- Sư phạm tiếng Anh - Sư phạm Anh
9	Triết học (dự kiến)	8229001	- Triết học - Giáo dục chính trị - Chính trị học
10	Kỹ thuật môi trường (dự kiến)	8520320	- Kỹ thuật môi trường - Công nghệ kỹ thuật môi trường
11	Nuôi trồng thủy sản (dự kiến)	8620301	

3.6.2. Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức

Tùy theo đối tượng dự tuyển, thí sinh có thể phải học một hoặc một số học phần bổ sung kiến thức theo yêu cầu. Trường hợp đã học các học phần tương đương ở trình độ đại học, thí sinh được Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM xem xét miễn học trên cơ sở đề xuất của đơn vị chuyên môn.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	Các môn học bổ sung kiến thức
1	Quản lý giáo dục	8140114	- Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục đặc biệt, Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Sư phạm toán học, Sư phạm tin học, Sư phạm vật lý, Sư phạm hóa học, Sư	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn bổ sung kiến thức: 1. Đại cương về quản lý giáo dục (02TC) 2. Tổ chức khoa học lao động của người cán bộ

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	Các môn học bổ sung kiến thức
			phạm sinh học, Sư phạm kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm ngữ văn, Sư phạm lịch sử, Sư phạm địa lý, Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật, Giáo dục học, Tâm lý học - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	quản lý (02TC) 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục (02TC) 4. Xã hội học giáo dục (02TC) 5. Giáo dục học (03TC) 6. Tâm lý học (03TC)
2	Khoa học cây trồng	8620110	- Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sư phạm Sinh học, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Quản lý đất đai, Công nghệ sinh học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Công nghệ giống cây trồng, Công nghệ sau thu hoạch, Lâm sinh, Khuyến nông, Chăn nuôi, Sinh học ứng dụng. - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn bổ sung kiến thức: 1. Cây lúa (03TC) 2. Cây ăn trái (03TC)
3	Chăn nuôi	8620105	- Công nghệ sinh học; Nông học; Phát triển nông thôn, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý thủy sản - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn bổ sung kiến thức: 1. Sinh lý động vật (03TC) 2. Dinh dưỡng động vật (04TC) 3. Kỹ thuật chăn nuôi gia súc - gia cầm (04TC)
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	- Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quy hoạch vùng và đô thị, Đô thị học, Xã hội học, Nhân học, Khoa học đất, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật địa vật lý, Địa lý học, Sư phạm Địa Lý, Khoa học môi trường, Kỹ thuật	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn bổ sung kiến thức: 1. Quản lý môi trường (02TC) 2. Đánh giá tác động môi trường (02 TC)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	Các môn học bổ sung kiến thức
			môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý biển đảo và đới bờ, Lâm học (hay Lâm nghiệp), Địa lý tài nguyên và môi trường, Khí tượng học (hay Khí tượng và khí hậu học), Thủy văn học, Địa vật lý, Hải dương học, Sinh thái học, Địa chất học, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Bản đồ, Viễn thám và Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	3. Cơ sở khoa học môi trường (02 TC) 4. Luật và chính sách môi trường (02 TC) 5. Hóa kỹ thuật môi trường (02 TC)
5	Công nghệ thông tin	8480201	- Toán tin, Sư phạm tin học, Khoa học dữ liệu, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Hệ thống thông tin quản lý, Thương mại điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn học bổ sung kiến thức: 1. Trí tuệ nhân tạo (03TC) 2. Toán rời rạc (02TC) 3. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (03TC) 4. Cơ sở dữ liệu (03TC) 5. Mạng máy tính (02TC) 6. Phương pháp lập trình hướng đối tượng (03TC) 7. Nguyên lý hệ điều hành (03TC) 8. Nhập môn Công nghệ phần mềm (02TC) 9. Nền tảng Công nghệ thông tin (02TC) 10. Phân tích và thiết kế giải thuật (03TC) 11. Lập trình căn bản (04TC)
6	Vật lý lý thuyết và Vật	8440103	- Thiên văn học, Vật lý kỹ thuật, Khoa học vật liệu, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Sư	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	Các môn học bổ sung kiến thức
	lý toán		phạm Khoa học tự nhiên - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	học bổ sung kiến thức: 1. Nhập môn Cơ học lượng tử (03TC)
7	Lý luận và Phương pháp dạy học (dự kiến)	8140110	- Toán học, Toán tin, Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Văn học, Lịch sử, Quản lý thể chất thể thao, Ngôn ngữ Anh - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn bổ sung kiến thức: 1. Tâm lý học đại cương (02TC) 2. Giáo dục học (03TC)
8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (dự kiến)	8140111	- Ngôn ngữ Anh, Ngữ văn Anh, Báo chí, Truyền thông, Đông Phương học - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn học bổ sung kiến thức: 1. Phương pháp giảng dạy Phát âm, Từ vựng và Ngữ pháp tiếng Anh (02TC) 2. Phương pháp giảng dạy kỹ năng Nghe và Đọc tiếng Anh (02TC) 3. Phương pháp giảng dạy kỹ năng Nói và Viết tiếng Anh (02TC)
9	Triết học (dự kiến)	8229001	- Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng, Sử - Chính trị, Tôn giáo học, Luật học, Xã hội học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Hành chính học, Công tác xã hội, Nhân học, Dân tộc học, Hồ Chí Minh học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Khoa học quản lý, Đông phương học - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	
10	Kỹ thuật môi trường (dự kiến)	8520320	- Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý, an toàn và sức khỏe môi trường, Bảo tồn thiên	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn học bổ sung kiến thức (dự kiến):

TT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	Các môn học bổ sung kiến thức
			nhiên, môi trường và phát triển bền vững, Môi trường, năng lượng và biến đổi khí hậu, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật trắc địa và bản đồ, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp - Riêng đối với các ngành khác Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ xem xét	1. Nhập môn kỹ thuật môi trường (02TC) 2. Cơ sở hóa học và môi trường (03 TC) 3. Quá trình công nghệ môi trường (03 TC) 4. Phương pháp phân tích các thông số môi trường (02 TC)
11	Nuôi trồng thủy sản (dự kiến)	8620301		

3.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo

Tại trụ sở của Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM.

Đối với các chương trình phối hợp đào tạo giữa các đơn vị thành viên trong ĐHQG-HCM, Trường Đại học An Giang tổ chức tuyển sinh tại một trong các địa điểm đào tạo chính của các cơ sở phối hợp.

Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định và báo cáo Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

3.8. Hồ sơ dự tuyển, thu tiền dự tuyển và học phí

3.8.1. Hồ sơ dự tuyển

Thí sinh nộp 01 (một) bộ hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ, gồm các giấy tờ sau (mẫu hồ sơ tại: <http://pgd.agu.edu.vn/template>):

- Đơn đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công tác;
- Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp (không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa;
- 02 ảnh cỡ 3x4 (chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ); mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành dự tuyển;
- Lý lịch khoa học (đối với thí sinh có công bố công trình khoa học, bài báo...);

7. Bản sao căn cước công dân;

8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý đối với thí sinh đang công tác tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (nếu có);

9. Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ thuộc diện được miễn ngoại ngữ đầu vào (nếu có);

10. Bản sao có chứng thực bảng điểm các học phần bổ sung kiến thức (nếu có);

11. Giấy tờ hợp pháp minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có).

a) Đối với người có thời gian công tác tại khu vực 1: Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương thuộc khu vực 1 phải nộp:

- Giấy xác nhận quá trình công tác;

- Bản sao có chứng thực các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn (đối với trường hợp chờ tuyển dụng);

- Quyết định tiếp nhận, điều động hoặc biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có).

Các giấy tờ nêu trên phải đủ căn cứ để xác nhận thời gian công tác liên tục và địa bàn công tác thuộc khu vực 1 theo quy định.

b) Đối với người dân tộc thiểu số: Thí sinh nộp các giấy tờ sau: bản sao giấy khai sinh; giấy xác nhận đang sinh sống tại địa phương (thuộc khu vực 1).

c) Đối với các đối tượng ưu tiên khác: Thực hiện theo quy định tại Thông báo tuyển sinh; thí sinh nộp bản sao có chứng thực các giấy tờ minh chứng liên quan để được xem xét, công nhận đối tượng ưu tiên.

Lưu ý:

- Đối với thí sinh là người Việt Nam có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, phải bổ sung văn bản công nhận văn bằng do Trung tâm Công nhận văn bằng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp (xem hướng dẫn tại website: naric.edu.vn) chậm nhất trước ngày xét tuyển.

- Trường hợp đến ngày xét tuyển chưa có văn bản này, thí sinh phải nộp Đơn cam kết và bổ sung văn bản công nhận văn bằng trước khi nhập học chính thức.

3.8.2. Thu tiền dự tuyển

		ĐVT: Đồng
TT	Nội dung	Lệ phí
1	Đăng ký dự tuyển (01 thí sinh)	100.000
2	Xét tuyển thạc sĩ (01 hồ sơ)	500.000
3	Học bổ sung kiến thức (01 tín chỉ)	590.000
4	Phúc khảo hồ sơ (01 hồ sơ)	500.000

TT	Nội dung	Lệ phí
5	Đăng ký đánh giá năng lực tiếng Anh (01 thí sinh)	500.000
6	Ôn thi đánh giá năng lực tiếng Anh (thông báo cụ thể sau)	

3.8.3. Học phí

Mức học phí thực hiện theo quy định của Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM (xem Phụ lục 5).

3.9. Đánh giá năng lực ngoại ngữ của thí sinh

3.9.1. Địa điểm tổ chức Hội đồng Đánh giá năng lực ngoại ngữ (Hội đồng thi)

Địa điểm tổ chức Hội đồng thi: Khu Trung tâm, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM, số 18 Ung Văn Khiêm, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3.9.2. Cấu trúc bài thi và năng lực thí sinh cần đạt được

Ngoại ngữ: Tiếng Anh.

Cấu trúc bài thi gồm 04 phần: Nghe hiểu, Đọc hiểu, Viết và Nói; tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3.9.3. Đơn vị phối hợp tổ chức thi

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn phối hợp với Trường Đại học An Giang trong việc tổ chức ôn tập, xây dựng đề thi và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) cho kỳ tuyển sinh sau đại học năm 2026.

Kỳ thi được tổ chức theo chuẩn đầu vào tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Điều kiện trúng tuyển

3.10.1. Đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng

Tiểu ban chuyên môn căn cứ đối tượng tuyển sinh tại Mục 3.3.1 của Đề án này và tiêu chí đánh giá hồ sơ quy định tại Phụ lục 2 để đánh giá hồ sơ thí sinh; thí sinh đồng thời phải đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định tại Phụ lục 1 để được công nhận trúng tuyển.

3.10.2. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển

Thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có tổng điểm đánh giá hồ sơ đạt từ 50/100 điểm trở lên (theo quy định tại Phụ lục 2); các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu của từng ngành;

- Đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ, cụ thể:

+ Có trình độ ngoại ngữ đạt từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6

bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (theo quy định tại Phụ lục 1); hoặc

+ Đạt từ 50/100 điểm trở lên trong kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào, được thiết kế tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3.10.3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm xét tuyển

Trường hợp các thí sinh đã được cộng điểm ưu tiên (nếu có) và có điểm xét tuyển bằng nhau, việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Ưu tiên thí sinh nữ theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới;

- Trường hợp vẫn chưa xác định được người trúng tuyển, Hội đồng tuyển sinh sau đại học xem xét, quyết định trên cơ sở các tiêu chí phù hợp với quy định hiện hành.

IV. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

4.1. Ngành tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép
1	Khoa học cây trồng	9620110	282/QĐ-BGDĐT	29/3/2025	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

4.2. Phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời gian tuyển sinh

4.2.1. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển, căn cứ trên kết quả đánh giá hồ sơ và đánh giá đề cương nghiên cứu của thí sinh trước Tiểu ban chuyên môn; đồng thời, thí sinh phải đáp ứng điều kiện về trình độ tiếng Anh đầu vào (xem Phụ lục 1).

4.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu
1	Khoa học cây trồng	9620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tiến sĩ	05

4.2.3. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

Tuyển sinh Đợt 1: tháng 5-6/2026.

Tuyển sinh Đợt 2: tháng 8/2026.

Tuyển sinh Đợt 3: tháng 10/2026.

4.3. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Điều kiện về văn bằng

Thí sinh phải có một trong các điều kiện về văn bằng như sau:

- Đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ thạc sĩ;
- Đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi, có điểm trung bình tích lũy từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10), thuộc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ;
- Đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù, phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

2. Điều kiện về năng lực nghiên cứu

Thí sinh phải có kinh nghiệm nghiên cứu, được thể hiện qua một trong các minh chứng sau:

- Luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu;
- Bài báo hoặc báo cáo khoa học đã được công bố;
- Có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên với vai trò giảng viên hoặc nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Điều kiện về ngoại ngữ

Thí sinh phải đạt năng lực ngoại ngữ theo quy định (xem Phụ lục 1).

4.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.4.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương thuộc khu vực 1 theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận, điều động hoặc biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

4.4.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (kể cả trường hợp thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; mức ưu tiên được cộng vào kết quả đánh giá hồ sơ và đánh giá đề cương nghiên cứu.

4.5. Quy trình tuyển sinh

Căn cứ yêu cầu chuyên môn của từng ngành đào tạo, Tiểu ban chuyên môn xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá hồ sơ dự tuyển, bảo đảm phù hợp với đặc thù ngành và quy định hiện hành.

Các tiêu chí xét tuyển có thể bao gồm:

- Uy tín của cơ sở đào tạo nơi thí sinh đã tốt nghiệp (trong nước và quốc tế);
- Kết quả học tập ở trình độ đại học;
- Kết quả học tập ở trình độ thạc sĩ;
- Kết quả đánh giá đề cương nghiên cứu của thí sinh;
- Trình độ ngoại ngữ;
- Thành tích nghiên cứu khoa học (bài báo, công trình đã công bố...);
- Lý lịch khoa học;
- Kinh nghiệm chuyên môn;
- Các tiêu chí khác (nếu có) theo yêu cầu của ngành đào tạo.

Việc xét tuyển được thực hiện theo các tiêu chí và thang điểm quy định tại Phụ lục 3.

4.6. Bổ sung kiến thức

4.6.1. Danh mục ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức

TT	Tên Ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức
1	Khoa học cây trồng	9620110	Khoa học cây trồng, Khoa học đất, Bảo vệ thực vật, Nông học, Nông nghiệp, Trồng trọt, Di truyền chọn giống cây trồng, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan

4.6.2. Danh mục ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức

TT	Tên Ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành phù hợp	Các môn học bổ sung kiến thức

TT	Tên Ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành phù hợp	Các môn học bổ sung kiến thức
1	Khoa học cây trồng	9620110	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến nông, Thực vật học, Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Hệ thống nông nghiệp, Sinh học, Sinh học thực nghiệm, Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học, Sinh thái học, Khoa học môi trường, Di truyền học, Chăn nuôi, Dinh dưỡng thức ăn chăn nuôi - Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên 	<p>Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn học bổ sung kiến thức:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thổ nhưỡng (02TC) 2. Canh tác học (02TC) 3. Chọn giống cây trồng (02TC) 4. Cỏ dại (02TC) 5. Bệnh cây nông nghiệp (02TC)

4.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo

Tại Khu Trung tâm, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM, số 18 Ung Văn Khiêm, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

4.8. Hồ sơ dự tuyển, thu tiền dự tuyển, học phí

4.8.1. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển trình độ tiến sĩ gồm 01 (một) bộ, bao gồm các giấy tờ sau (mẫu hồ sơ tại: <http://pgd.agu.edu.vn/template>):

1. Phiếu đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh;
2. 02 ảnh cỡ 3x4 (chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
3. Lý lịch khoa học (có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú);
4. Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học và 02 bản sao có chứng thực bằng điểm đại học;
5. Bản sao có chứng thực bằng thạc sĩ và 02 bản sao có chứng thực bằng điểm thạc sĩ;
6. Bản sao căn cước công dân;
7. Bản sao có chứng thực bằng điểm các học phần bổ sung kiến thức (đối với thí sinh tốt nghiệp ngành gần hoặc ngành khác);

8. 03 bản in bài luận dự tuyển;

9. 03 bản sao bài báo khoa học (bao gồm: toàn văn bài báo của tác giả; trang bìa và trang mục lục của số tạp chí đăng bài);

10. Văn bản đồng ý hướng dẫn nghiên cứu sinh của cán bộ hướng dẫn khoa học;

11. Lý lịch khoa học và minh chứng hoạt động khoa học của cán bộ hướng dẫn khoa học.

12. Thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có cùng chuyên ngành với ngành đăng ký xét tuyển;

13. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp (không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

14. Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;

15. Giấy giới thiệu của cơ quan công tác (nếu có);

16. Giấy tờ hợp pháp minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có):

a) Đối với người có thời gian công tác tại khu vực 1: Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương thuộc khu vực 1 phải nộp:

- Giấy xác nhận quá trình công tác;
- Bản sao có chứng thực các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn (đối với trường hợp chờ tuyển dụng);
- Quyết định tiếp nhận, điều động hoặc biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (nếu có).

Các giấy tờ nêu trên phải đủ căn cứ để xác nhận thời gian công tác liên tục và địa bàn công tác thuộc khu vực 1 theo quy định.

b) Đối với người dân tộc thiểu số: Thí sinh nộp các giấy tờ sau: bản sao giấy khai sinh; giấy xác nhận đang sinh sống tại địa phương (thuộc khu vực 1).

c) Đối với các đối tượng ưu tiên khác: Thực hiện theo quy định tại Thông báo tuyển sinh; thí sinh nộp bản sao có chứng thực các giấy tờ minh chứng liên quan để được xem xét, công nhận đối tượng ưu tiên.

Lưu ý:

- Đối với thí sinh là người Việt Nam có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, phải bổ sung văn bản công nhận văn bằng do Trung tâm Công nhận văn bằng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp (xem hướng dẫn tại website: naric.edu.vn) chậm nhất trước ngày xét tuyển. Trường hợp đến ngày xét tuyển chưa có văn bản này, thí sinh phải nộp Đơn cam kết và bổ sung văn bản công nhận văn bằng trước khi nhập học chính thức.

- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học

chính quy loại giỏi, có điểm trung bình tích lũy từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10), thuộc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ, không yêu cầu nộp bản sao bằng thạc sĩ và bảng điểm thạc sĩ.

4.8.2. Thu tiền dự tuyển

		ĐVT: Đồng
TT	Nội dung	Lệ phí
1	Đăng ký dự tuyển (01 thí sinh)	150.000
2	Xét tuyển tiến sĩ (01 hồ sơ)	1.000.000
3	Học bổ sung kiến thức (01 tín chỉ)	600.000

4.8.3. Học phí

Mức học phí thực hiện theo quy định của Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM (xem Phụ lục 5).

4.9. Điều kiện trúng tuyển

4.9.1. Đáp ứng các tiêu chí xét tuyển

Thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có tổng điểm đánh giá hồ sơ và kết quả đánh giá đề cương nghiên cứu đạt từ 50/100 điểm trở lên (xem Phụ lục 3); các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu của từng ngành;

- Đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ, cụ thể: có trình độ ngoại ngữ đạt từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (xem Phụ lục 1).

4.9.2. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm xét tuyển

Trường hợp các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Ưu tiên thí sinh nữ theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới;

- Trường hợp vẫn chưa xác định được người trúng tuyển, Hội đồng tuyển sinh sau đại học xem xét, quyết định trên cơ sở các tiêu chí phù hợp với quy định hiện hành.

V. CHƯƠNG TRÌNH DỰ BỊ TIẾN SĨ

5.1. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh
1	Khoa học cây trồng	9620110	05	Xét tuyển

5.2. Thời gian tuyển sinh (dự kiến)

Tuyển sinh Đợt 1: tháng 5-6/2026.

Tuyển sinh Đợt 2: tháng 8/2026.

Tuyển sinh Đợt 3: tháng 10/2026.

5.3. Hình thức tuyển sinh

Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM tổ chức tuyển sinh theo hình thức trực tiếp.

5.4. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh dự tuyển chương trình dự bị tiến sĩ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Về văn bằng

Thí sinh phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi, ngành đúng hoặc phù hợp với ngành đăng ký, có điểm trung bình tích lũy từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10);

- Đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.

2. Về người hướng dẫn: Có ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học đồng ý nhận hướng dẫn trong thời gian học dự bị tiến sĩ.

3. Về lý lịch: Có lý lịch rõ ràng; không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự; được cơ quan quản lý nhân sự nơi công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

5.5. Quy trình tuyển sinh

Căn cứ yêu cầu chuyên môn của từng ngành đào tạo, Tiểu ban chuyên môn xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá hồ sơ dự tuyển, bảo đảm phù hợp với đặc thù ngành và quy định hiện hành.

Các tiêu chí xét tuyển có thể bao gồm:

- Uy tín của cơ sở đào tạo nơi thí sinh đã tốt nghiệp (trong nước và quốc tế);
- Kết quả học tập ở trình độ đại học;
- Kết quả học tập ở trình độ thạc sĩ;
- Kết quả đánh giá đề cương nghiên cứu của thí sinh;
- Trình độ ngoại ngữ;
- Thành tích nghiên cứu khoa học (bài báo, công trình đã công bố...);
- Lý lịch khoa học;
- Kinh nghiệm chuyên môn;
- Các tiêu chí khác (nếu có) theo yêu cầu của ngành đào tạo.

Việc xét tuyển được thực hiện theo các tiêu chí và thang điểm quy định tại Phụ lục 4.

5.6. Bổ sung kiến thức

5.6.1. Danh mục ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức

TT	Tên Ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp không cần học bổ sung kiến thức
1	Khoa học cây trồng	9620110	Khoa học cây trồng, Khoa học đất, Bảo vệ thực vật, Nông học, Nông nghiệp, Trồng trọt, Di truyền chọn giống cây trồng, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan

5.6.2. Danh mục ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức

TT	Tên Ngành	Mã ngành	Ngành phù hợp cần xem xét học bổ sung kiến thức	
			Tên ngành phù hợp	Các môn học bổ sung kiến thức
1	Khoa học cây trồng	9620110	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến nông, Thực vật học, Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Hệ thống nông nghiệp, Sinh học, Sinh học thực nghiệm, Công nghệ sinh học, Vi sinh vật học, Sinh thái học, Khoa học môi trường, Di truyền học, Chăn nuôi, Dinh dưỡng thức ăn chăn nuôi - Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên 	Tùy trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh sau đại học sẽ đề xuất môn học bổ sung kiến thức: <ol style="list-style-type: none"> 1. Thổ nhưỡng (02TC) 2. Canh tác học (02TC) 3. Chọn giống cây trồng (02TC) 4. Cỏ dại (02TC) 5. Bệnh cây nông nghiệp (02TC)

5.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo

Tại Khu Trung tâm, Trường Đại học An Giang, số 18 Ung Văn Khiêm, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

5.8. Hồ sơ dự tuyển, thu tiền dự tuyển, học phí

5.8.1. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển chương trình dự bị tiến sĩ gồm 01 (một) bộ, bao gồm các giấy tờ sau (mẫu hồ sơ tại: <http://pgd.agu.edu.vn/template>):

1. Phiếu đăng ký xét tuyển dự bị tiến sĩ;
2. Lý lịch khoa học (01 bản, có xác nhận theo quy định);
3. Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học kèm bảng điểm;
4. Bản sao có chứng thực bằng thạc sĩ kèm bảng điểm (nếu có);
5. Bản sao căn cước công dân;
6. Bản sao có chứng thực bảng điểm các học phần bổ sung kiến thức (đối với thí sinh tốt nghiệp ngành gần hoặc ngành khác);
7. Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;
8. Văn bản đồng ý hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn khoa học;
9. Lý lịch khoa học và minh chứng hoạt động khoa học của cán bộ hướng dẫn khoa học;
10. Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp (không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

5.8.2. Thu tiền dự tuyển

<i>DVT: Đồng</i>		
TT	Nội dung	Lệ phí
1	Đăng ký dự tuyển (01 thí sinh)	150.000
2	Xét tuyển tiến sĩ (01 hồ sơ)	1.000.000
3	Học bổ sung kiến thức (01 tín chỉ)	600.000

5.8.3. Học phí

Mức học phí thực hiện theo quy định của Trường Đại học An Giang (xem Phụ lục 5).

5.9. Điều kiện trúng tuyển

Thí sinh được công nhận trúng tuyển khi đáp ứng điều kiện sau: có tổng điểm đánh giá hồ sơ và kết quả đánh giá đề cương nghiên cứu đạt từ 50/100 điểm trở lên (theo quy định tại Phụ lục 4).

VI. PHỐI HỢP TUYỂN SINH VỚI CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

6.1. Phối hợp với Phân hiệu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tại Bến Tre tổ chức tuyển sinh và đào tạo các ngành (dự kiến)

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đối với các ngành: Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Quản lý giáo dục, Quản lý tài nguyên và môi trường;

Chỉ tiêu tuyển sinh: do Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM xác định hằng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo và điều kiện thực tế;

Thời gian tuyển sinh: thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đào tạo hằng năm; thời

gian cụ thể do Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM quyết định, căn cứ tình hình thực tế.

6.2. Phối hợp với Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM (dự kiến)

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đối với ngành: Quản lý công;

Chỉ tiêu tuyển sinh: do Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM xác định hằng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo và điều kiện thực tế;

Thời gian tuyển sinh: thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đào tạo hằng năm; thời gian cụ thể do Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM quyết định, căn cứ tình hình thực tế.

6.3. Phối hợp với Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM (dự kiến)

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đối với các ngành: Luật Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng;

Chỉ tiêu tuyển sinh: do Trường Đại học Kinh tế – Luật, ĐHQG-HCM xác định hằng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo và điều kiện thực tế;

Thời gian tuyển sinh: thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đào tạo hằng năm; thời gian cụ thể do Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế – Luật, ĐHQG-HCM quyết định, căn cứ tình hình thực tế.

6.4. Phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (dự kiến)

Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đối với ngành: Văn hóa học;

Chỉ tiêu tuyển sinh: do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM xác định hằng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo và điều kiện thực tế;

Thời gian tuyển sinh: thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đào tạo hằng năm; thời gian cụ thể do Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM quyết định, căn cứ tình hình thực tế.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trí



PHỤ LỤC 1

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3, bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

1. Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)	Linguaskill	Pearson English International Certificate
Bậc 3	4.5	460 ITP 45 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	B1 (General)	140-159	Level 2
Bậc 4	5.5	46 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)	160-179	Level 3

2. Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn

14 20 15/11

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	TPKN-1	DELF B1 TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD-Zertifikat B1, TestDaF - TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N4 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKN-2	DELF B2 TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4, ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N3 NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM sẽ gửi công văn đến Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

PHỤ LỤC 2

Quy trình xét tuyển trình độ thạc sĩ

1. Các bước xét tuyển thẳng

Bước 1. Sơ tuyển hồ sơ

Phòng Đào tạo tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng trình độ thạc sĩ.

Phòng Đào tạo bàn giao hồ sơ cho Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học.

Tiểu ban chuyên môn tổ chức đánh giá hồ sơ thí sinh trên cơ sở các tiêu chí sau:

- Kết quả học tập ở trình độ đại học;
- Trình độ ngoại ngữ;
- Thành tích nghiên cứu khoa học;
- Giải thưởng tại các kỳ thi Olympic sinh viên (nếu có);
- Các tiêu chí liên quan khác theo quy định.

Bước 2. Tổng hợp và trình danh sách trúng tuyển

Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học có trách nhiệm:

- Kiểm tra, rà soát hồ sơ và kết quả đánh giá do các Tiểu ban chuyên môn gửi;
- Tổng hợp, xây dựng danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển;
- Trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, thông qua và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học phê duyệt theo quy định.

2. Các bước xét tuyển

Bước 1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Phòng Đào tạo tiếp nhận hồ sơ dự tuyển, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ;

Bàn giao hồ sơ cho Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học để kiểm tra các điều kiện về đối tượng dự tuyển và chuẩn ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Bước 2. Sơ tuyển và xét tuyển

Sơ tuyển:

- Phòng Đào tạo bàn giao hồ sơ tuyển sinh sau đại học cho Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh;

- Ban Thư ký chuyển hồ sơ đến các Tiểu ban chuyên môn để tổ chức đánh giá.

Xét tuyển:

- Các thành viên của Tiểu ban chuyên môn tiến hành đánh giá hồ sơ thí sinh theo các tiêu chí đã được quy định;

- Việc đánh giá bảo đảm khách quan, công bằng, đúng quy định.

Bước 3. Tổng hợp điểm đánh giá hồ sơ

Trưởng Tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá hồ sơ thí sinh của các

thành viên;

Điểm đánh giá của Tiểu ban chuyên môn được xác định là trung bình cộng điểm của các thành viên, được làm tròn đến 02 chữ số thập phân;

Trường hợp điểm đánh giá của các thành viên chênh lệch trên 20 điểm so với điểm trung bình, Trưởng Tiểu ban chuyên môn tổ chức họp để thống nhất điểm đánh giá cuối cùng;

Trưởng Tiểu ban chuyên môn lập bảng tổng hợp điểm đánh giá thí sinh và gửi về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học.

Bước 4. Tổng hợp và trình danh sách trúng tuyển

Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học có trách nhiệm:

- Kiểm tra, rà soát hồ sơ và bảng tổng hợp kết quả đánh giá do các Trưởng Tiểu ban chuyên môn gửi;

- Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển, bao gồm các thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 50/100 điểm trở lên, được sắp xếp theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp theo từng ngành đào tạo;

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng thống nhất trước kỳ tuyển sinh, xây dựng danh sách thí sinh đề nghị trúng tuyển;

- Trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, xác định danh sách đề nghị thí sinh trúng tuyển và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học phê duyệt theo quy định.

3. Công bố kết quả, phúc khảo và nhập học

Công bố kết quả: Nhà trường thực hiện công bố danh sách thí sinh trúng tuyển trên trang thông tin điện tử và/hoặc bằng văn bản theo quy định hiện hành.

Tiếp nhận phúc khảo (nếu có):

- Thí sinh có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo trong thời hạn quy định kể từ ngày công bố kết quả.

- Hội đồng tuyển sinh tổ chức phúc khảo theo quy định, bảo đảm khách quan, minh bạch và đúng quy trình.

Xác nhận nhập học: Thí sinh trúng tuyển có trách nhiệm xác nhận nhập học trong thời hạn quy định bằng cách nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Nhà trường.

Tổ chức nhập học: Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tiếp nhận hồ sơ nhập học, kiểm tra điều kiện trúng tuyển và hoàn thiện thủ tục nhập học cho thí sinh trúng tuyển theo quy định.

Xử lý trường hợp không nhập học: Quá thời hạn quy định, thí sinh không thực hiện thủ tục nhập học được xem là từ chối nhập học. Nhà trường xem xét tuyển bổ sung (nếu cần thiết) theo thứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp và theo quy định hiện hành.

4. Chi tiết tiêu chí và nội dung đánh giá

TT	Tiêu chí, nội dung đánh giá	Đánh giá (thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
1.	Ngành học (tối đa 20 điểm)		
1.1.	Đúng ngành tuyển sinh	20	
1.2.	Thuộc danh mục ngành phù hợp	15	
2	Cơ sở đào tạo tốt nghiệp (tối đa 10 điểm)		
2.1.	Tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo uy tín ở Việt Nam (Đại học Quốc gia, Đại học vùng, các trường trọng điểm...) và thế giới (tham gia các bảng xếp hạng uy tín, được công nhận tại Việt Nam)	10	
2.2.	Các Cơ sở đào tạo khác	5	
3.	Kết quả học tập (tối đa 25 điểm)		
3.1.	Tốt nghiệp loại giỏi trở lên	25	
3.2	Tốt nghiệp loại khá	20	
4.	Lý lịch người dự tuyển (tối đa 20 điểm)		
	<ul style="list-style-type: none"> - Các thành tích, giải thưởng trong quá trình học tập, công tác của người dự tuyển - Người dự tuyển cần cung cấp thông tin chi tiết về quá trình học tập trong lý lịch bao gồm: Điểm trung bình tích lũy giai đoạn chuyên ngành, tên đề tài tốt nghiệp - Năng lực chuyên môn, kinh nghiệm quản lý của người dự tuyển qua số năm công tác, vị trí chuyên môn đảm nhận, các dự án mà người dự tuyển đã tham gia thực hiện - Kỹ năng và kiến thức của người dự tuyển thể hiện qua các chứng chỉ chuyên môn mà người dự tuyển đã tham gia đào tạo, bồi dưỡng - Sự năng động của người dự tuyển qua các hoạt động đóng góp cho cộng đồng, xã hội - Bài luận cá nhân có mô tả về các kỹ năng nổi bật, kinh nghiệm trong công việc và các thành tích đáng kể trong quá trình học tập, làm việc của người dự tuyển; các hoạt động đóng góp cho cộng đồng, xã hội - Giấy giới thiệu của cơ quan/ giảng viên <p>(Tuỳ vào trường hợp cụ thể sẽ quyết định số điểm cụ thể)</p>	20	
5.	Thành tích nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm chuyên môn (tối đa 15 điểm)		
	Tiểu ban chuyên môn đánh giá khả năng tự tìm tòi, nghiên cứu độc lập, năng lực sáng tạo của người dự tuyển. Việc đánh giá có thể được thực hiện qua chủ đề đề án tốt nghiệp đại học của người dự tuyển, các công trình nghiên cứu, các dự án mà người	15	

TT	Tiêu chí, nội dung đánh giá	Đánh giá (thang điểm 100)	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
	dự tuyển đã thực hiện trong quá trình học tập và công tác <i>(Tuỳ vào trường hợp cụ thể sẽ quyết định số điểm cụ thể)</i>		
6.	Trình độ ngoại ngữ (10 điểm)	10	
	TỔNG CỘNG	100	

PHỤ LỤC 3

Quy trình xét tuyển trình độ tiến sĩ

1. Các bước xét tuyển

Bước 1. Sơ tuyển hồ sơ

Các thành viên Tiểu ban chuyên môn (gồm ít nhất 03 người, có học vị từ tiến sĩ trở lên) tiến hành xem xét, đánh giá hồ sơ dự tuyển của thí sinh, bao gồm:

- Kết quả học tập ở trình độ đại học và thạc sĩ;
- Trình độ ngoại ngữ;
- Thành tích, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố;
- Chất lượng đề cương nghiên cứu;
- Các tiêu chí liên quan khác theo quy định.

Bước 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu

Thí sinh trình bày đề cương nghiên cứu trước Tiểu ban chuyên môn. Các thành viên Tiểu ban thực hiện nhận xét, đánh giá và cho điểm thí sinh trên cơ sở các nội dung sau:

- Tư chất, năng lực nghiên cứu của thí sinh;
- Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu;
- Tính khả thi của đề cương nghiên cứu;
- Nội dung nhận xét, đánh giá của 02 (hai) thư giới thiệu;
- Mức độ phù hợp của đề tài nghiên cứu với ngành đào tạo;
- Các yếu tố liên quan khác theo yêu cầu của ngành đào tạo.

Bước 3. Tổng hợp kết quả đánh giá

Trưởng Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá thí sinh của các thành viên;

Điểm đánh giá của Tiểu ban chuyên môn được xác định là trung bình cộng điểm của các thành viên;

Trưởng Tiểu ban chuyên môn lập bảng tổng hợp kết quả đánh giá thí sinh và gửi về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh theo quy định.

Bước 4. Tổng hợp và trình danh sách trúng tuyển

Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh sau đại học có trách nhiệm:

Kiểm tra, rà soát hồ sơ và bảng tổng hợp kết quả đánh giá do các Trưởng Tiểu ban chuyên môn gửi;

- Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển, bao gồm các thí sinh có điểm trung bình đánh giá hồ sơ đạt từ 50/100 điểm trở lên, được sắp xếp theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp theo từng ngành đào tạo;

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh, xây dựng danh sách thí sinh đề nghị trúng tuyển;

- Trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, thông qua và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học phê duyệt theo quy định.

2. Công bố kết quả, phúc khảo và nhập học

Công bố kết quả: Danh sách thí sinh trúng tuyển được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và/hoặc bằng văn bản theo quy định hiện hành.

Phúc khảo (nếu có): Thí sinh có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo trong thời hạn quy định kể từ ngày công bố kết quả.

Hội đồng tuyển sinh tổ chức phúc khảo theo đúng quy định, bảo đảm khách quan, minh bạch và chính xác.

Xác nhận nhập học: Thí sinh trúng tuyển có trách nhiệm xác nhận nhập học trong thời hạn quy định bằng cách nộp hồ sơ và thực hiện đầy đủ các thủ tục theo hướng dẫn của Nhà trường.

Tổ chức nhập học: Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra điều kiện trúng tuyển và hoàn thiện thủ tục nhập học cho thí sinh theo quy định.

Xử lý trường hợp không nhập học: Quá thời hạn quy định, thí sinh không thực hiện thủ tục nhập học được xem là từ chối nhập học. Nhà trường xem xét tuyển bổ sung (nếu cần thiết) theo thứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp và theo quy định hiện hành.

3. Chi tiết tiêu chí và nội dung đánh giá

TT	Tiêu chí, nội dung đánh giá	Điểm thành phần	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
A. HỒ SƠ DỰ TUYỂN (Tối đa 30 điểm)			
1.	Ngành học (tối đa 5 điểm)		
1.1.	Đúng chuyên ngành	5	
1.2.	Chuyên ngành phù hợp	3	
2.	Đánh giá qua hai thư giới thiệu (tối đa 5 điểm)		
	- Năng lực chuyên môn - Năng lực nghiên cứu - Trách nhiệm	5	
3.	Thành tích nghiên cứu khoa học (tối đa 10 điểm)		
3.1.	Là tác giả đứng đầu/ liên hệ của bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có trong danh mục tạp chí có tính điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước Việt Nam công nhận hoặc bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có số hiệu ISSN	10	
3.2	Là đồng tác giả của bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có trong danh mục tạp chí có tính điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước Việt Nam công nhận	7	

TT	Tiêu chí, nội dung đánh giá	Điểm thành phần	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
	hoặc bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có số hiệu ISSN		
4.	Trình độ ngoại ngữ (tối đa 10 điểm)		
	Khả năng ngoại ngữ (dựa trên 1 trong các tiêu chí dưới đây): - Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy định (xem Phụ lục 1) - Tốt nghiệp đại học, cao học ở nước ngoài; cử nhân ngoại ngữ	10	
TỔNG ĐIỂM PHẦN A		30	
B. ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU (Tối đa 70 điểm)			
1.	Lý do nghiên cứu, đặt vấn đề		
	Nêu được tính cấp thiết của việc nghiên cứu	5	
2.	Tổng quan lý thuyết và các công trình nghiên cứu có liên quan		
2.1.	Nêu được các lý thuyết chuyên ngành để làm cơ sở cho việc nghiên cứu. Nêu tóm lược các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài dự định nghiên cứu.	15	
2.2.	Trình bày được khoảng trống và hướng nghiên cứu của đề cương nghiên cứu	5	
3.	Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi, giả thiết nghiên cứu		
3.1.	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng, đúng với hướng nghiên cứu của đề cương nghiên cứu	3	
3.2.	Câu hỏi, giả thiết nghiên cứu phù hợp với tính cấp thiết và mục tiêu của đề cương nghiên cứu	7	
4.	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu		
4.1.	Đối tượng nghiên cứu rõ ràng	3	
4.2.	Phạm vi nghiên cứu của đề cương nghiên cứu phù hợp về nội dung, không gian, thời gian	2	
5.	Phương pháp nghiên cứu		
	Phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và đối tượng nghiên cứu của đề cương nghiên cứu	5	
6.	Điểm mới dự kiến của đề cương nghiên cứu		
	Điểm mới dự kiến của đề cương nghiên cứu phù hợp với kết quả nghiên cứu của đề cương nghiên cứu	5	
7.	Bố cục, nội dung dự kiến của đề cương nghiên cứu		
	Bố cục, nội dung dự kiến của đề cương nghiên cứu khoa học, hợp lý	5	

TT	Tiêu chí, nội dung đánh giá	Điểm thành phần	
		Điểm tối đa	Điểm đánh giá
8.	Khả năng trình bày và trả lời câu hỏi của thí sinh		
8.1.	Thí sinh nắm được vấn đề và trình bày lưu loát	5	
8.2.	Thí sinh trả lời được các câu hỏi đặt ra	10	
TỔNG ĐIỂM PHẦN B		70	
TỔNG CỘNG = A + B (Tối đa 100 điểm)			

PHỤ LỤC 4

Quy trình xét tuyển dự bị tiến sĩ

1. Các bước xét tuyển

Bước 1. Sơ tuyển hồ sơ

Tiểu ban chuyên môn (gồm ít nhất 03 thành viên, có học vị từ tiến sĩ trở lên) tiến hành xem xét, đánh giá hồ sơ dự tuyển của thí sinh, bao gồm:

- Kết quả học tập ở trình độ đại học và thạc sĩ;
- Trình độ ngoại ngữ;
- Thành tích, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố;
- Chất lượng đề cương nghiên cứu;
- Các tiêu chí liên quan khác theo quy định.

Bước 2. Đánh giá đề cương nghiên cứu

Thí sinh trình bày đề cương nghiên cứu trước Tiểu ban chuyên môn. Các thành viên Tiểu ban thực hiện nhận xét, đánh giá và cho điểm thí sinh trên cơ sở các nội dung sau:

- Tư chất, năng lực nghiên cứu của thí sinh;
- Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu;
- Tính khả thi của đề cương nghiên cứu;
- Mức độ phù hợp của đề tài với ngành đào tạo;
- Nội dung nhận xét, đánh giá từ 02 (hai) thư giới thiệu;
- Các yếu tố liên quan khác theo yêu cầu của ngành đào tạo.

Bước 3. Tổng hợp và chấm điểm

Các thành viên Tiểu ban chuyên môn thực hiện nhận xét, đánh giá và chấm điểm thí sinh theo quy định, dựa trên các tiêu chí cụ thể được ban hành kèm theo.

Trưởng Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm:

- Tổng hợp kết quả đánh giá thí sinh của Tiểu ban;
- Xác định điểm đánh giá của Tiểu ban chuyên môn là trung bình cộng điểm của các thành viên;
- Lập bảng tổng hợp kết quả đánh giá thí sinh và gửi về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh theo quy định.

Bước 4. Tổng hợp và trình danh sách trúng tuyển

Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm:

- Kiểm tra, rà soát hồ sơ và bảng tổng hợp kết quả đánh giá do các Trưởng Tiểu ban chuyên môn gửi;
- Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện xét tuyển, bao gồm các thí sinh có điểm trung bình đánh giá hồ sơ đạt từ 50/100 điểm trở lên, được sắp xếp theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp theo từng ngành đào tạo;

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh, xây dựng danh sách thí sinh đề nghị trúng tuyển;
- Trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, thông qua và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh sau đại học phê duyệt theo quy định.

2. Công bố kết quả, phúc khảo và nhập học

Công bố kết quả: Danh sách thí sinh trúng tuyển được công bố công khai theo quy định;

Phúc khảo: Thí sinh có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo trong thời hạn quy định; việc phúc khảo được thực hiện bảo đảm khách quan, minh bạch;

Xác nhận nhập học: Thí sinh trúng tuyển thực hiện xác nhận nhập học và hoàn tất thủ tục theo hướng dẫn;

Tổ chức nhập học: Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức tiếp nhận và hoàn thiện thủ tục nhập học;

Xử lý trường hợp không nhập học: Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học; Nhà trường xem xét tuyển bổ sung (nếu có) theo quy định.

3. Chi tiết tiêu chí và nội dung đánh giá

TT	Tiêu chí, nội dung đánh giá	Điểm thành phần	
		Điểm	Điểm hội đồng
A. HỒ SƠ DỰ TUYỂN (Tối đa 30 điểm)			
1.	Ngành học (tối đa 5 điểm)		
1.1.	Đúng chuyên ngành	5	
1.2.	Không đúng chuyên ngành	3	
2.	Đánh giá qua thư giới thiệu (tối đa 5 điểm)		
	- Năng lực chuyên môn - Năng lực nghiên cứu - Trách nhiệm	5	
3.	Thành tích nghiên cứu khoa học (tối đa 10 điểm)		
3.1.	Là tác giả đứng đầu/ liên hệ của bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có trong danh mục tạp chí có tính điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước Việt Nam công nhận hoặc bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có số hiệu ISSN	10	
3.2.	Là đồng tác giả của bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có trong danh mục tạp chí có tính điểm do Hội đồng Giáo sư nhà nước Việt Nam công nhận hoặc bài báo đăng tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước có số hiệu ISSN	7	
4.	Trình độ ngoại ngữ (tối đa 10 điểm)		

	Khả năng ngoại ngữ (dựa trên 1 trong các tiêu chí dưới đây): - Có chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy định (xem Phụ lục 1); - Tốt nghiệp đại học, cao học ở nước ngoài; cử nhân ngoại ngữ.	10	
TỔNG ĐIỂM PHẦN A		30	
B. ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU (Tối đa 70 điểm)			
1.	Lý do nghiên cứu, đặt vấn đề		
	Nêu được tính cấp thiết của việc nghiên cứu	5	
2.	Tổng quan lý thuyết và các công trình nghiên cứu có liên quan		
2.1.	Nêu được các lý thuyết chuyên ngành để làm cơ sở cho việc nghiên cứu Nêu tóm lược các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài dự định nghiên cứu	15	
2.2.	Trình bày được khoảng trống và hướng nghiên cứu của đề cương	5	
3.	Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi, giả thiết nghiên cứu		
3.1.	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng, đúng với hướng nghiên cứu của đề cương	3	
3.2.	Câu hỏi, giả thiết nghiên cứu phù hợp với tính cấp thiết và mục tiêu của đề cương	7	
4.	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu		
4.1.	Đối tượng nghiên cứu rõ ràng	3	
4.2.	Phạm vi nghiên cứu đề cương phù hợp về nội dung, không gian, thời gian	2	
5.	Phương pháp nghiên cứu		
	Phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và đối tượng nghiên cứu của đề cương	5	
6.	Điểm mới dự kiến của đề cương		
	Điểm mới dự kiến của đề cương phù hợp với kết quả nghiên cứu	5	
7.	Bố cục, nội dung dự kiến của đề cương		
	Bố cục, nội dung dự kiến của đề cương khoa học, hợp lý	5	
8.	Khả năng trình bày và trả lời câu hỏi của thí sinh		
8.1.	Thí sinh nắm được vấn đề và trình bày lưu loát	5	
8.2.	Thí sinh trả lời được các câu hỏi đặt ra	10	
TỔNG ĐIỂM PHẦN B		70	
TỔNG CỘNG = A + B (Tối đa 100 điểm)			

PHỤ LỤC 5
Học phí và lộ trình tăng học phí

1. Mức học phí trình độ thạc sĩ

DVT: Đồng

TT	Ngành học	Thời gian đào tạo (năm)	Học phí dự kiến năm học 2025-2026 (*)	Học phí dự kiến năm học 2026-2027 (*)	Học phí dự kiến năm học 2027-2028 (*)
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	02	23.850.000	30.000.000	33.000.000
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	02	23.850.000	30.000.000	36.000.000
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	02	25.650.000	32.400.000	38.880.000
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	02	27.750.000	34.800.000	41.760.000
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	02	25.350.000	32.100.000	38.520.000

Ghi chú: () Mức học phí trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học An Giang chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP*

2. Mức học phí trình độ tiến sĩ

TT	Ngành học	Thời gian đào tạo (năm)	Học phí dự kiến năm học 2025-2026 (*)	Học phí dự kiến năm học 2026-2027 (*)	Học phí dự kiến năm học 2027-2028 (**)
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	03	39.750.000	45.000.000	49.500.000
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	03	39.750.000	45.000.000	54.000.000

TT	Ngành học	Thời gian đào tạo (năm)	Học phí dự kiến năm học 2025-2026 (*)	Học phí dự kiến năm học 2026-2027 (*)	Học phí dự kiến năm học 2027-2028 (**)
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	03	42.750.000	48.600.000	58.320.000
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	03	46.250.000	52.200.000	62.640.000
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	03	42.250.000	48.150.000	57.780.000

Ghi chú:

- (*) Mức học phí trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học An Giang chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP.

- (**) Mức học phí trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học An Giang tự bảo đảm chi thường xuyên theo Đề án đổi mới cơ chế hoạt động. ✓

TH
RUC
AI H
GI
★

PHỤ LỤC 6**Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy và đăng ký chỉ tiêu đào tạo****1. Đào tạo trình độ thạc sĩ**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì
1	Bùi Phan Thu Hằng	24/3/1974	Tiến sĩ	PGS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
2	Lê Thị Thúy Hằng	10/01/1975	Tiến sĩ		Chăn nuôi	
3	Ngô Thụy Bảo Trân	08/8/1976	Tiến sĩ		Khoa học Thú y	
4	Nguyễn Bá Trung	05/11/1972	Tiến sĩ		Khoa học Động vật	
5	Nguyễn Bình Trường	31/01/1982	Tiến sĩ		Chăn nuôi	
6	Nguyễn Phi Bằng	21/10/1981	Tiến sĩ		Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	
7	Nguyễn Thị Hạnh Chi	19/02/1971	Tiến sĩ		Vi sinh vật học	
8	Nguyễn Tuyết Giang	08/9/1981	Tiến sĩ		Dinh dưỡng vật nuôi	
9	Võ Lâm	05/10/1970	Tiến sĩ	PGS	Chăn nuôi đặc biệt ở lĩnh vực Dinh dưỡng gia súc và Quản lý chăn nuôi	
10	Bùi Thị Dương Khuyề	06/6/1976	Tiến sĩ		Nông nghiệp	Khoa học cây trồng
11	Ngô Thúy An	09/6/1986	Tiến sĩ		Kỹ thuật đất nông nghiệp	
12	Đặng Thị Thanh Quỳnh	22/9/1978	Tiến sĩ		Phát triển nông thôn	
13	Lý Ngọc Thanh Xuân	20/11/1980	Tiến sĩ		Khoa học Đất	
14	Nguyễn Phú Dũng	30/10/1975	Tiến sĩ		Nông học	
15	Lê Hữu Phước	19/8/1980	Tiến sĩ		Nông học	
16	Nguyễn Văn Chương	09/9/1965	Tiến sĩ	PGS	Khoa học Đất	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì
17	Phạm Huỳnh Thanh Vân	04/10/1978	Tiến sĩ		Nghiên cứu phát triển (Cục KĐCL)	
18	Phạm Văn Quang	11/01/1968	Tiến sĩ		Kỹ thuật đất đai và nguồn tài nguyên nước	
19	Phạm Xuân Phú	03/11/1976	Tiến sĩ		Phát triển nông thôn	
20	Võ Duy Thanh	30/8/1981	Tiến sĩ		Chính sách phát triển và chuyển đổi nông nghiệp	
21	Đào Chánh Thức	08/12/1986	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
22	Dương Thế Hiền	16/7/1985	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	
23	Phạm Yên Nhi	17/12/1984	Tiến sĩ		Luật kinh tế	
24	Trần Thị Thu Nguyệt	11/10/1980	Tiến sĩ		Xã hội học	
25	Hàng Quang Thái	21/02/1980	Tiến sĩ		Giáo dục thể chất	
26	Nguyễn Bách Thắng	19/01/1966	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	
27	Phạm Văn Hận	25/11/1983	Tiến sĩ		Giáo dục thể chất	
28	Trần Đình Phụng	26/9/1978	Tiến sĩ		Giáo dục chính trị tư tưởng	
29	Trần Minh Nhựt	20/02/1973	Tiến sĩ		Tâm lý học	
30	Trần Văn Đạt	02/4/1978	Tiến sĩ	PGS	Giáo dục học	
31	Võ Văn Dẽ	01/01/1981	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	
32	Bùi Thị Mai Phụng	29/9/1978	Tiến sĩ		Môi trường đất và nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
33	Nguyễn Hồng Nhật	18/7/1987	Tiến sĩ		Môi trường nước và vệ sinh môi trường	
34	Nguyễn Hữu Trí	06/01/1979	Tiến sĩ		Môi trường và Nghiên cứu Tài nguyên	
35	Nguyễn Thanh Hùng	11/8/1980	Tiến sĩ		Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì	
36	Nguyễn Trần Nhân Tánh	24/02/1979	Tiến sĩ		Khoa học Thủy văn		
37	Nguyễn Trần Thiện Khánh	17/3/1978	Tiến sĩ		Khoa học và Kỹ thuật môi trường		
38	Nguyễn Trung Thành	24/3/1980	Tiến sĩ	PGS	Công nghệ hoá học		
39	Trần Lê Ba	16/5/1991	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường		
40	Phan Phước Toàn	01/3/1987	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường		
41	Phan Trường Khanh	30/12/1977	Tiến sĩ		Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		
42	Trần Ngọc Châu	20/12/1985	Tiến sĩ		Hệ thống Công nghiệp và Kỹ thuật Môi trường		
43	Trần Phương Lan	01/6/1973	Tiến sĩ		Khoa học Môi trường con người		
44	Đoàn Thanh Nghị	04/6/1976	Tiến sĩ	PGS	Tin học		Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Văn Hòa	28/5/1974	Tiến sĩ		Tin học		
46	Lê Công Đoàn	1984	Tiến sĩ		Kỹ thuật máy tính		
47	Huỳnh Phước Hải	20/12/1985	Tiến sĩ		Hệ thống thông tin		
48	Lê Hoàng Anh	13/11/1986	Tiến sĩ		Bảo mật mạng		
49	Huỳnh Lý Thanh Nhân	08/12/1986	Tiến sĩ		Khoa học máy tính		
50	Trần Thị Tuyết Vân	24/02/1986	Tiến sĩ		Kỹ thuật điện tử		
51	Nguyễn Văn Mện	01/01/1983	Tiến sĩ	PGS	Vật lí lí thuyết và Vật lí toán	Vật lí lí thuyết và Vật lí toán	
52	Trịnh Thị Hồng	01/7/1982	Tiến sĩ		Vật lí lí thuyết và Vật lí toán		
53	Phạm Ngọc Thanh	20/8/1993	Tiến sĩ		Khoa học và Công nghệ chính xác và Vật lý ứng dụng		
54	Trần Quốc	15/12/1984	Tiến sĩ		Khoa học Toán học/ Thống kê		

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì	
	Duyệt				ứng dụng		
55	Phan Văn Long Em	25/10/1987	Tiến sĩ		Hệ động lực		
56	Nguyễn Phương Thảo	15/02/1982	Tiến sĩ	PGS	LL&PPGD môn Toán	Lý luận và Phương pháp dạy học	
57	Trần Thế Định	23/9/1983	Tiến sĩ		Địa lí		
58	Lê Ngọc Quỳnh	15/11/1987	Tiến sĩ		Toán học		
59	Phạm Thị Thu Hoa	23/6/1981	Tiến sĩ		Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học		
60	Phạm Thị Thu Hường	23/6/1981	Tiến sĩ		Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học		
61	Tiêu Minh Đương	12/6/1972	Tiến sĩ		Văn nghệ học (Lý luận văn học và nghệ thuật)		
62	Huỳnh Thị Diễm	19/9/1983	Tiến sĩ		Văn học nước ngoài		
63	Huỳnh Anh	23/01/1979	Tiến sĩ		Luật kinh tế		
64	Vương Vĩnh Phát	30/7/1978	Tiến sĩ		LL&PPGD môn Toán		
65	Trang Quang Vinh	25/12/1981	Tiến sĩ		LL&PPGD môn Hóa học		
66	Võ Văn Dễ	01/01/1981	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục		
67	Nguyễn Phạm Ngọc Thiện	01/4/1983	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục		
68	Bùi Lê Diễm Trang	17/3/1980	Tiến sĩ	PGS	Ngôn ngữ ứng dụng		Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Anh
69	Phan Thị Thanh Huyền	16/11/1977	Tiến sĩ		Giáo dục ngôn ngữ		
70	Nguyễn Tiến Ngộ	20/02/1979	Tiến sĩ		LL&PPGD môn Tiếng Anh		
71	Nguyễn Thị Thùy Dao	08/02/1982	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh		
72	Huỳnh Thanh Tiến	13/7/1975	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục		
73	Lý Thị Thanh Trúc	23/7/1982	Tiến sĩ		LL&PPGD môn Tiếng Anh		

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì
74	Nguyễn Đức Hạnh	19/02/1981	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	
75	Nguyễn Thị Dung	1968	Tiến sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	
76	Đỗ Thị Thanh Hà	31/12/1984	Tiến sĩ		Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng và Chủ nghĩa Duy vật Lịch sử	Triết học
77	Nguyễn Chí Hải	01/01/1985	Tiến sĩ		Chính trị học	
78	Nguyễn Thị Minh Hải	18/5/1985	Tiến sĩ		Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng và Chủ nghĩa Duy vật Lịch sử	
79	Nguyễn Phan Thị Thùy Dung	25/10/1986	Tiến sĩ		Triết học	
80	Tạ Văn Sang	20/9/1985	Tiến sĩ		Hồ Chí Minh học	
81	Nguyễn Hồ Thanh	05/01/1986	Tiến sĩ		Chính trị học	
82	Nguyễn Trung Hiếu	15/7/1986	Tiến sĩ		Văn hóa học	
83	Võ Văn Thắng	14/4/1964	Tiến sĩ	PGS	Triết học	
84	Phạm Xuân Phú	03/11/1976	Tiến sĩ		Phát triển nông thôn	Nuôi trồng thủy sản
85	Trang Thị Mỹ Duyên	04/9/1979	Tiến sĩ		Kinh tế Tài nguyên và Nông nghiệp	
86	Đặng Thị Thanh Quỳnh	22/9/1978	Tiến sĩ		Phát triển nông thôn	
87	Nguyễn Hữu Yên Nhi	24/4/1984	Tiến sĩ		Dinh dưỡng và Quản lý thủy sản	
88	Lê Văn Lĩnh	21/10/1977	Tiến sĩ		Công nghệ nuôi trồng thủy sản	
89	Phan Phương Loan	12/7/1977	Tiến sĩ	PGS	Nuôi trồng thủy sản	
90	Nguyễn Thanh Hùng	11/8/1980	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường, khai thác mỏ, năng lượng	Kỹ thuật môi trường
91	Phan Phước Toàn	01/3/1987	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì
92	Trần Lê Ba	16/5/1991	Tiến sĩ		Kỹ thuật môi trường	
93	Nguyễn Trần Thiện Khánh	17/3/1978	Tiến sĩ		Khoa học và Kỹ thuật môi trường	
94	Trần Phương Lan	01/6/1973	Tiến sĩ		Khoa học Môi trường con người	
95	Nguyễn Trung Thành	24/3/1980	Tiến sĩ	PGS	Công nghệ hoá học	

2. Đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Học vị	Chuyên ngành	Ngành chủ trì
1	Bùi Thị Dương Khuyết	06/6/1976	Tiến sĩ		Nông nghiệp	
2	Ngô Thúy An	06/9/1986	Tiến sĩ		Kỹ thuật đất nông nghiệp	
3	Đặng Thị Thanh Quỳnh	22/9/1978	Tiến sĩ		Phát triển nông thôn	
4	Lý Ngọc Thanh Xuân	20/11/1980	Tiến sĩ		Khoa học Đất	
5	Nguyễn Phú Dũng	30/10/1975	Tiến sĩ		Nông học	
6	Lê Hữu Phước	19/8/1980	Tiến sĩ		Nông học	
7	Nguyễn Văn Chương	09/9/1965	Tiến sĩ	PGS	Khoa học Đất	Khoa học cây trồng
8	Phạm Huỳnh Thanh Vân	10/4/1978	Tiến sĩ		Nghiên cứu phát triển (Cục KĐCL)	
9	Phạm Văn Quang	01/11/1968	Tiến sĩ	PGS	Kỹ thuật đất đai và nguồn tài nguyên nước	
10	Phạm Xuân Phú	11/3/1976	Tiến sĩ		Phát triển nông thôn	
11	Võ Duy Thanh	30/8/1981	Tiến sĩ		Chính sách phát triển và chuyển đổi nông nghiệp	
12	Võ Lâm	10/5/1970	Tiến sĩ	PGS	Chăn nuôi đặc biệt ở lĩnh vực Dinh dưỡng gia súc và Quản lý chăn nuôi	

PHỤ LỤC 7
Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

Tổng diện tích đất của trường: 419.679,5 m²

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	354	33.637
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	4.617
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	17	3.883
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	107	10.280
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	141	11.304
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	86	3.553
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.987
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập - 03 trung tâm nghiên cứu - 92 phòng thí nghiệm - 08 xưởng thực hành thực nghiệm - 01 nhà tập quân sự - 01 nhà học quốc phòng - 08 sân vận động	117	32.938
	Tổng:	472	71.562

2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Phòng thực hành máy tính: 20 phòng.

Khu Thí nghiệm - Thực hành: 92 phòng.

Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để phục vụ cho việc thực nghiệm và nghiên cứu.

2.1. Các phòng thí nghiệm/thực nghiệm

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực	20	Máy vi tính; Bàn ghế; Máy lạnh	Khối ngành VII

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
	hành máy tính			
2	Chung	15	<p>Bể ôn nhiệt nóng lạnh, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ khí nén xác định nước trong thực vật, Bộ khoan máng, Bộ khoan xoắn, Bộ lấy bùn ở đáy ao, Máy đo diện tích bề mặt vật liệu xốp, Máy phá mẫu vi sóng, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy cắt lát mẫu mô, Lò phá mẫu vi sóng Aurora, Kính hiển vi soi nổi hai mắt điều chỉnh liên tục, Kính hiển vi soi ngược, Khúc xạ kế, Máy công phá COD 8 lỗ, Máy đập mẫu England 80, Máy đo nhiệt độ - độ ẩm, Tủ ủ vi sinh, Tủ sấy thông gió cưỡng bức, Máy UV-1800 Shimadzu, Máy xông khói, Máy sấy thăng hoa, Máy sấy chân không, Máy xử lý mô tự động chân không, Nồi hấp thanh trùng, Tủ cấy vi sinh, Tủ pha hóa chất, Thiết bị đo độ đục khuếch tán, Máy đo điện nóng chảy, Tủ mát bảo quản mẫu, Bộ chung cất tinh dầu...</p>	Khối ngành V, VII
3	Môi trường	12	<p>Máy định vị vệ tinh cầm tay, Máy đo bụi tổng SKC, Máy đo lưu lượng khí thải, Máy đo khí thải ống khói, Hệ thống chung cất đạm tự động, Bể ôn nhiệt nóng lạnh, Bể rửa siêu âm, Bộ đo tính giữ nước của đất, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ khoan lấy mẫu đất, Bộ khoan máng, Bộ khoan xoắn, Bộ lấy bùn ở đáy ao, Bộ lấy dung trọng đất, Bộ phá mẫu, Bộ thiết bị đo các thông số môi trường ngoài trời, Bộ thiết bị xác định hô hấp đất, Bộ thu mẫu nước ngầm, Dighita Flame Photometer, Dụng cụ lấy mẫu đất bằng tay, Dụng cụ xác định pF, Dụng cụ xuyên thấu bề mặt đất, Hệ thống xử lý phóng hóa chất, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu, Máy nhiễu xạ tia X để bàn, Dụng cụ đo ba chỉ tiêu chất lượng nước di động, Dụng cụ đo độ ẩm đất di động, Bộ thu mẫu nước nằm ngang Alpha Bottle Kit, Dụng cụ thu mẫu vi sinh, Dụng cụ lấy mẫu</p>	Khối ngành V, VII

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			bùn, trầm tích, Máy quang phổ UV-Vis...	
4	Vật lý	5	Xác định khối lượng phân tử của chất lỏng, Xác định nhiệt của phản ứng trung hòa, Định luật của các thấu kính và dụng cụ quang học, Sự tán sắc và năng suất phân giải, Giao thoa kế Michelson, Định luật Planck "lượng tử tác", Từ trường trái đất, Từ trường của cuộn dây/Định luật Biot-Savart, Quang học xác định vận tốc của âm thanh trong chất lỏng, Điện từ và điện thế trên bản tụ, Định luật Faraday, Đo vận tốc ánh sáng, Thí nghiệm Franck-Hertz, Bộ TN đệm không khí, Bộ TN các định luật Bôilơ – Mariôt, Bộ TN khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, quy tắc momen lực, Bộ TNBD khảo sát lực đàn hồi, quy tắc momen, Bộ TN xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng, Bộ TN về quang phổ, Bộ TNTH đo vận tốc truyền trong không khí, Bộ TESS cơ học ME1, Bộ TEST nhiệt học WE1, Bộ TESS quang học OE1, Bộ TEST điện/điện tử EEP1, Bộ TESS từ học MAG đầy đủ, KS định luật Kirchoff, Giao thoa ánh sáng, Sự mất ma sát trong động cơ...	Khối ngành V, VII
5	Hóa học	7	Máy đo chiết suất chất lỏng, Bể rửa siêu âm, Bộ điều khiển nhiệt độ, Bộ điện phân muối, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ dụng cụ điện phân nước, Bộ máy phân tích nhiệt, Điện phân nước - điều chế Oxy, Hydro, Digital Flame Photometer, Đường chuẩn độ và khả năng đệm của dung dịch đệm, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Máy cô quay chân không...	Khối ngành V, VII
6	Sinh học	3	Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bể tải lát cắt, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể rửa siêu âm, Bộ khí nén xác định nước trong thực vật, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Digital Flame Photometer, Hệ thống lên men tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo diện tích bề	Khối ngành V, VII

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành/Khối ngành đào tạo
			mặt vật liệu xốp, Máy đo diệp lục tố, Máy đo diện tích lá, Máy Real-Time PCR-Mastercycler ep realplex-Đức, Tủ cấy, tủ ủ...	
7	Chăn nuôi	8	Máy thử nước tiểu (siemens), Bộ đồ phẫu thuật đại gia súc, Bể tải lát cắt, Bể rửa siêu âm, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ đo tính giữ nước của đất, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Digital Flame Photometer, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Huyết sắc kế Sahli, Máy cất nước, Máy điện châm đa năng, Máy đo nhịp tim, Máy Real-Time PCR-Mastercycler ep realplex-Đức, Máy điện châm đa năng, Máy chiết xơ, Máy chiết béo...	Khối ngành V, VII
8	Khoa học Cây trồng và Bảo vệ Thực vật	12	Bộ đo tính giữ nước của đất, Bể rửa siêu âm; Máy đo cấu trúc, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể tải lát cắt, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ khí nén xác định nước trong thực vật, Bộ khoan lấy mẫu đất, Bộ khoan máng, Bộ khoan xoắn, Bộ lấy dung trọng đất, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Bộ thiết bị xác định hô hấp đất, Digital Flame Photometer, Dụng cụ lấy mẫu đất bằng tay, Dụng cụ xác định pF, Dụng cụ xuyên thấu bề mặt đất, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống lên men tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy cô quay chân không, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo cường độ quang hợp, Máy Real-Time PCR-Mastercycler ep realplex-Đức, Máy lựa hạt - Rice Length Grader, Máy lên men tự động, Dây chuyền sản xuất trà túi lọc bán tự động, Máy luân nhiệt (PCR), Máy lựa hạt - Rice Length Grader, Tủ ủ có đèn cực tím...	Khối ngành V, VII
9	Thủy sản	6	Bể rửa siêu âm, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể tải lát cắt, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ lấy bùn ở đáy ao, Bộ phá mẫu, Bộ phận	Khối ngành V, VII

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			<p>làm lạnh máy đúc mô, Bộ thu mẫu nước ngầm, Digital Flame Photometer, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy Real-Time PCR-Mastercycler ep realplex-Đức, Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu, Dụng cụ đo ba chỉ tiêu chất lượng nước di động, Dụng cụ đo độ ẩm đất di động, Bộ thu mẫu nước nằm ngang Alpha Bottle Kit, Dụng cụ thu mẫu vi sinh, Dụng cụ lấy mẫu bùn, trầm tích, Máy quang phổ UV-Vis, Máy chiết xơ, Máy chiết béo...</p>	
10	Công nghệ Thực phẩm	13	<p>Bể rửa siêu âm, Máy đo màu, Máy đo cấu trúc, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống lên men tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy chiết xơ, Máy cô quay chân không, Máy đo độ hoạt động nước, Máy đo độ mỡ, Máy đo độ nhớt, Máy đồng hóa, Máy ép chân không có thổi khí, Máy ghép mí bao bì nhựa chân không, Máy nhồi xúc xích, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy chiết béo, Máy đồng hóa siêu âm, Máy đóng gói trà túi lọc có bao ngoài, Máy đo độ dai, Máy bóc vỏ trấu mini, Máy xác trắng, Thiết bị sấy phun...</p>	Khối ngành V, VII
11	Công nghệ Sinh học	11	<p>Bể rửa siêu âm, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ phá mẫu, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo cường độ quang hợp, Máy PCR, Máy chụp hình Gel, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy Real-Time PCR-Mastercycler ep realplex-Đức, Máy đo OD, Tủ cấy, Tủ ủ, Dụng cụ thu mẫu vi sinh, Máy chung cất đạm tự động, Hệ thống nuôi cấy vi sinh vật yếm khí và vi hiếu khí, Hệ thống thoát khí tay tự động, Bộ giám sát điều khiển môi trường kỵ khí, Đầu dò TCD, Máy đo tổng lượng cacbon hữu cơ, Máy chung cất đạm tự động, Tủ an toàn</p>	Khối ngành V, VII

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			sinh học, Máy khuấy từ gia nhiệt, Hệ thống kính hiển vi điện tử quét, Thiết bị phủ mẫu tự động, Máy li tâm lạnh đa năng tốc độ cao...	
12	Nhà lưới	4	Nhà lưới, hệ thống tưới nước... phục vụ thực nghiệm ngành Khoa học cây trồng và Bảo vệ thực vật	Khối ngành V
13	Trại Thủy sản	2	Hệ thống bể, khí, đài nước... phục vụ thực nghiệm ngành Nuôi trồng Thủy sản	Khối ngành V
14	Trại Chăn nuôi	2	Hệ thống chuồng trại, đài nước... phục vụ chuyên ngành Chăn nuôi	Khối ngành V

2.2. Thiết bị thí nghiệm cho từng ngành đào tạo

Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, E-book, cơ sở dữ liệu điện tử sách) của hệ thống thư viện ĐHQG-HCM, Trường ĐHAG-ĐHQG.

TT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Nhóm ngành I	86.757
2	Nhóm ngành II	2.235
3	Nhóm ngành III	20.601
4	Nhóm ngành IV	14.053
5	Nhóm ngành V	47.705
6	Nhóm ngành VI	1.633
7	Nhóm ngành VII	48.326

